

MỐI QUAN HỆ GIỮA QUẢN TRỊ LỢI NHUẬN VÀ QUY MÔ GIÁ TRỊ VỐN HÓA THEO TỨ PHÂN VỊ: TRƯỜNG HỢP NGHIÊN CỨU TẠI VIỆT NAM

Trần Thị Tuyết Vân^{1*}

¹Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh

*Tác giả liên hệ: Email: vanttt@hub.edu.vn

Ngày nhận bài: 04/07/2025

Ngày chấp nhận: 22/07/2025

Ngày đăng: 25/04/2026

DOI: 10.52932/jfmr.v17i2.1012

Phục lục 1: Kết quả thống kê mô tả từng nhóm phân vị

Phân vị 1

Biến	Quan sát	Trung bình	Trung vị	Giá trị bé nhất	Giá trị lớn nhất
lnMC	828	24.808	.661	22.255	25.655
DA	828	-.016	.092	-.235	.225
STATE	828	.373	.484	0	1
AUD	828	.071	.257	0	1
LEV	828	43.561	23.787	2.952	90.417
SIZE	828	25.919	.949	23.943	31.032
GROWTH	827	.069	.601	-.867	4.391
CF	828	.037	.108	-.409	.469
TANG	828	.147	.161	0	.83

Phân vị 2

Biến	Quan sát	Trung bình	Trung vị	Giá trị bé nhất	Giá trị lớn nhất
lnMC	828	26.185	.312	25.656	26.728
DA	828	-.007	.089	-.235	.224
STATE	828	.402	.491	0	1
AUD	828	.153	.361	0	1
LEV	828	48.982	22.98	2.952	90.417
SIZE	828	27.19	.863	24.94	29.908
GROWTH	828	.088	.525	-.867	4.391
CF	828	.052	.111	-.357	.469
TANG	828	.216	.225	0	.859

Phân vị 3

Biến	Quan sát	Trung bình	Trung vị	Giá trị bé nhất	Giá trị lớn nhất
lnMC	828	27.332	.364	26.731	27.987
DA	828	-.007	.085	-.235	.224
STATE	828	.373	.484	0	1
AUD	828	.304	.46	0	1
LEV	828	43.775	21.376	2.952	90.417
SIZE	828	27.897	.896	25.616	30.065
GROWTH	828	.106	.556	-.867	4.391
CF	828	.076	.118	-.262	.469
TANG	828	.215	.222	0	.859

Phân vị 4

Biến	Quan sát	Trung bình	Trung vị	Giá trị bé nhất	Giá trị lớn nhất
lnMC	827	29.282	1.168	27.99	33.59
DA	827	-.003	.075	-.226	.211
STATE	827	.401	.49	0	1
AUD	827	.596	.491	0	1
LEV	827	46.392	18.519	2.952	90.417
SIZE	827	29.492	1.107	26.939	31.73
GROWTH	827	.154	.561	-.867	4.391
CF	827	.077	.113	-.218	.469
TANG	827	.229	.205	0	.859

Phụ lục 2. Kết quả phân chia tứ phân vị theo quy mô giá trị vốn hóa

Tứ phân vị giá trị vốn hóa MC	Số lượng	Tỷ trọng	Tổng
1	828	25,01	25,01
2	828	25,01	50,02
3	828	25,01	75,02
4	827	24,98	100.000
Tổng cộng	3.311	100.00	

Phụ lục 3. Kết quả kiểm định đa cộng tuyến từng nhóm phân vị

Biến	Phân vị 1		Phân vị 2		Phân vị 3		Phân vị 4	
	VIF	1/VIF	VIF	1/VIF	VIF	1/VIF	VIF	1/VIF
CF	2.656	0,376	2,801	0,357	2,703	0,37	2,422	0,413
DA	2.381	0,42	2,323	0,431	1,962	0,51	1,729	0,578
SIZE	1,403	0,713	1,842	0,543	2,12	0,472	1,365	0,733
LEV	1,382	0,724	1,73	0,578	1,771	0,565	1,519	0,658
TANG	1,196	0,836	1,374	0,728	1,275	0,785	1,246	0,803
STATE	1,114	0,898	1,077	0,928	1,133	0,883	1,209	0,827
AUD	1,043	0,959	1,022	0,978	1,047	0,955	1,141	0,877
GROWTH	1,014	0,986	1,011	0,989	1,065	0,939	1,066	,0938
Trung bình	1,524	.	1,647	.	1,634	.	1,462	.
VIF								